

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2016

Tại ngày 31/3/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240.178.471.833	280.826.551.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.921.039.736	11.484.862.468
1. Tiền	111		3.921.039.736	11.484.862.468
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.329.497.172	41.628.518.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.927.438.470	42.588.490.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		757.279.760	1.607.560.253
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	581.880.422	369.569.168
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.937.101.480)	(2.937.101.480)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	185.641.112.626	226.118.775.246
1. Hàng tồn kho	141		185.641.112.626	226.118.775.246
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.286.822.299	1.594.395.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	999.618.068	1.369.971.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.920.835	2.140.328
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	222.283.396	222.283.396
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.807.177.933	11.970.003.801
II. Tài sản cố định	220	V.4	11.556.544.807	11.508.423.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.290.760.333	11.162.901.881
- Nguyên giá	222		56.865.597.813	56.770.337.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.574.837.480)	(45.607.435.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.224.302.993	299.873.747
- Nguyên giá	225		1.651.262.745	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(426.959.752)	(381.944.435)
3. Tài sản cố định vô hình	227		41.481.481	45.648.148
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.518.519)	(44.351.852)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		250.633.126	461.580.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		98.776.126	443.580.025
4. Tài sản dài hạn khác	268		151.857.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.985.649.766	292.796.555.609

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		48.740.202.105	94.726.360.139
I. Nợ ngắn hạn	310		48.002.552.027	94.726.360.139
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.774.630.104	18.488.848.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.668.342.539	4.596.187.500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	2.219.490.321	1.561.487.586
4. Phải trả người lao động	314		4.642.050.935	5.534.469.242
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	2.007.005.374	1.048.252.570
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	611.836.145	754.124.401
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	13.764.911.841	62.658.177.786
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		422.372.560	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		891.912.208	84.812.369
II. Nợ dài hạn	330		737.650.078	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		737.650.078	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.245.447.661	198.070.195.470
I. Vốn chủ sở hữu	410		203.245.447.661	198.070.195.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.875.510.000	104.875.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.875.510.000	104.875.510.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.888.322.157	3.888.322.157
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	60.741.211.039	60.741.211.039
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.11.6	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.740.404.465	28.565.152.274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.330.476.435	10.926.925.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.409.928.030	17.638.226.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.985.649.766	292.796.555.609

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3			8	9
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	157.489.430.659	143.690.277.918	157.489.430.659	143.690.277.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		94.244.000	-	94.244.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	157.395.186.659	143.690.277.918	157.395.186.659	143.690.277.918
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	129.270.613.804	110.871.910.222	129.270.613.804	110.871.910.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.124.572.855	32.818.367.696	28.124.572.855	32.818.367.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	6.322.052	9.746.098	6.322.052	9.746.098
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	1.290.116.723	2.589.407.759	1.290.116.723	2.589.407.759
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		<i>468.211.514</i>	<i>1.065.511.954</i>	<i>468.211.514</i>	<i>1.065.511.954</i>
8. Chi phí bán hàng	25		12.109.548.632	13.763.860.486	12.109.548.632	13.763.860.486
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		7.123.766.083	4.924.717.942	7.123.766.083	4.924.717.942
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD <i>[30=20+(21-22)-(25+26)]</i>	30		7.607.463.469	11.550.127.607	7.607.463.469	11.550.127.607
11. Thu nhập khác	31		414.736.010	167.434.491	414.736.010	167.434.491
12. Chi phí khác	32		39.441	-	39.441	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		414.696.569	167.434.491	414.696.569	167.434.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		8.022.160.038	11.717.562.098	8.022.160.038	11.717.562.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	1.612.232.008	2.577.863.002	1.612.232.008	2.577.863.002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.409.928.030	9.139.699.096	6.409.928.030	9.139.699.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		611	871	611	871

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.022.160.038	11.717.559.098
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.491.122.645	2.282.001.553
- Khấu hao TSCĐ	02		1.016.583.532	1.216.489.599
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.322.052)	-
- Chi phí lãi vay	06		480.861.165	1.065.511.954
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.513.282.683	13.999.560.651
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.763.759.063)	9.615.137.382
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.477.662.620	(11.501.621.316)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(546.073.230)	17.343.586.309
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		715.157.585	878.682.908
- Tiền lãi vay đã trả	14		(480.861.165)	(1.065.511.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(991.022.347)	(662.954.542)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(434.176.000)	(2.434.926.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.490.211.083	26.171.952.938
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		95.260.000	(219.120.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.322.052	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		101.582.052	(219.120.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		40.265.901.093	73.983.529.770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(88.277.341.076)	(116.748.329.739)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(144.175.884)	(22.500.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.155.615.867)	(42.787.299.969)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.563.822.732)	(16.834.467.031)



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.484.862.468	18.782.314.539
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.921.039.736	1.947.847.508

Ninh Bình, ngày 13 tháng 4 năm 2016

Kế toán trưởng



Dương Như Đức



Giám đốc

Phạm Mạnh Ninh



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LÀN NINH BÌNH
 ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LƯU, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Quý I năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý I		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	785.422.657	1.695.408.270	1.033.699.204	1.695.408.270	1.033.699.204	1.447.131.723
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	9.255.812	9.255.812	9.255.812	9.255.812	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	991.022.347	1.612.232.008	991.022.347	1.612.232.008	991.022.347	1.612.232.008
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	14.993.266	44.519.850	15.090.085	44.519.850	15.090.085	44.423.031
4. Thuế tài nguyên	17	1.690.440	26.400.600	15.330.960	26.400.600	15.330.960	12.760.080
5. Tiền thuế đất	19	(222.283.396)	-	-	-	-	(222.283.396)
6. Các loại thuế khác	20	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	553.781.533	8.471.069	12.177.400			550.075.202
1. Các khoản khác	33	553.781.533	8.471.069	12.177.400	8.471.069	12.177.400	550.075.202
Tổng cộng	40	1.339.204.190	1.703.879.339	1.045.876.604	1.703.879.339	1.045.876.604	1.997.206.925

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2016



Phạm Mạnh Ninh

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.762.432.190	56.770.337.813
2	Tăng trong kỳ	0	0	0	95.260.000	95.260.000
	- Do mua sắm	0	0		95.260.000	95.260.000
	- Do XDCB	0	0	0		0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	0	0		0
	- Giảm khác	0	0		0	0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.857.692.190	56.865.597.813
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	18.651.670.283	13.315.224.184	10.485.194.796	3.155.346.670	45.607.435.933
2	Tăng trong kỳ	570.699.370	209.745.623	121.580.455	65.376.101	967.401.549
	- Do trích khấu hao TSCĐ	570.699.370	209.745.623	121.580.455	65.376.101	967.401.549
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0		0
	- Giảm khác	0	0		0	0
4	Số cuối kỳ	19.222.369.653	13.524.969.807	10.606.775.251	3.220.722.771	46.574.837.482
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	6.634.784.690	3.138.349.015	782.682.655	607.085.520	11.162.901.880
2	Số cuối kỳ	6.064.085.320	2.928.603.392	661.102.200	636.969.419	10.290.760.331

Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	681.818.182	771.818.182
2	Tăng trong kỳ	0	969.444.563	0
	- Do mua sắm	0	969.444.563	0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác	0	0	0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	1.651.262.745	1.741.262.745
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	44.351.852	381.944.435	426.296.287
2	Tăng trong kỳ	4.166.667	45.015.317	49.181.984
	- Do trích khấu hao TSCĐ	4.166.667	45.015.317	49.181.984
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác	0		0
4	Số cuối kỳ	48.518.519	426.959.752	475.478.271
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	45.648.148	299.873.747	345.521.895
2	Số cuối kỳ	41.481.481	1.224.302.993	1.265.784.474



Phụ lục 2

22. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	104.875.510.000	2.064.910.032	27.877.971.405	19.501.908.408	49.909.688.375
- Tăng vốn trong năm trước	-	1.823.412.125	26.795.556.909	-	17.638.226.276
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	<i>1.823.412.125</i>	<i>26.795.556.909</i>	-	<i>17.638.226.276</i>
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	19.501.908.408	38.982.762.377
<i>Lỗ trong năm trước</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	<i>19.501.908.408</i>	<i>38.982.762.377</i>
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	104.875.510.000	3.888.322.157	60.741.211.039	-	28.565.152.274
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	6.409.928.030
<i>Lãi trong năm nay</i>	-	-	-	-	<i>6.409.928.030</i>
<i>Trích từ lãi năm trước</i>	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	1.234.675.839
<i>Lỗ trong năm nay</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	<i>1.234.675.839</i>
Số dư 31 tháng 3 năm 2016	104.875.510.000	3.888.322.157	60.741.211.039	-	33.740.404.465

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Thời tiết khắc nghiệt rét đậm, rét hại tại khu vực phía Bắc, hạn hán khu vực Tây Nguyên, xâm ngập mặn ở đồng bằng Sông Cửu Long dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản giảm thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD, CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	535.782.465	287.547.540
Tiền gửi ngân hàng	3.385.257.271	11.197.314.928
Các khoản tương tiền	-	-
Cộng	3.921.039.736	18.782.314.539
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	581.880.422	369.569.168
Cộng	581.880.422	334.112.027
3. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	66.319.493.641	76.312.466.585
- Công cụ, dụng cụ	152.466.676	176.821.073
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.399.281.193	42.693.828.583
- Thành phẩm	16.299.037.147	20.904.111.216
- Hàng gửi bán	67.470.833.969	86.031.547.789
Cộng giá gốc hàng tồn kho	185.641.112.626	226.785.000.800
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí chiết khấu thanh toán	69.377.599	383.360.478
- Chi phí quảng cáo	438.277.779	981.646.443
- Chi phí bảo trì phần mềm	-	3.333.333
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong năm	456.425.864	443.580.025
- Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	41.319.300	-
- Chi phí trả trước khác	91.362.152	1.631.500
Cộng	1.096.762.694	1.813.551.779
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Tiền thuế đất được giảm năm 2013, 2014	222.283.396	222.283.396
Cộng	222.283.396	222.283.396
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	-	-

- Thuế TNDN	1.612.232.008	991.022.347
- Thuế TNCN	44.423.031	14.993.266
- Thuế Tnguyên	12.760.080	1.690.440
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	550.075.202	553.781.533
Cộng	2.219.490.321	1.561.487.586

8. Chi phí phải trả

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí quảng cáo	303.372.728	7.500.000
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	5.535.000
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	147.921.725	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	174.828.000	588.000.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	450.898.385	351.631.396
- Chi phí phải trả khác	929.984.536	95.586.174
Cộng	2.007.005.374	1.048.252.570

9. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	578.555.143	611.735.773
- Bảo hiểm xã hội	-	43.048.628
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.281.002	74.340.000
Cộng	611.836.145	754.124.401

10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	13.519.247.785	62.585.677.786
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	245.664.056	72.500.000
Cộng	13.764.911.841	62.658.177.786

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	<u>Cuối quý</u>	<u>%</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>%</u>
- Vốn góp của Nhà nước	53.489.520.000	51	53.489.520.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	51.385.990.000	49	51.385.990.000	49
Cộng	104.875.510.000	100	104.875.510.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	104.875.510.000	104.875.510.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia -

11.4 Cổ tức	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức lợi đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-

11.5 Cổ phiếu	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	60.741.211.039	60.741.211.039
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 1 năm 2016</u>	<u>Quý 1 năm 2015</u>
- Tổng doanh thu	157.489.430.659	143.690.277.918
+ Doanh thu bán hàng	157.489.430.659	143.690.277.918
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	94.244.000	-
+ Triết khấu thương mại	-	-

+ Giảm giá hàng bán	94.244.000	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
- Doanh thu thuần	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	157.395.186.659	143.690.277.918
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	157.395.186.659	143.690.277.918
13. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	129.270.613.804	110.871.910.222
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129.270.613.804	110.871.910.222
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.322.052	9.746.098
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cộng	6.322.052	9.746.098
15. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Lãi tiền vay	468.576.874	1.065.511.954
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	809.255.558	1.518.950.597
Chi phí tài chính khác	12.649.651	4.945.208
Cộng	1.290.482.083	2.589.407.759
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.612.232.008	2.577.863.002
Cộng	1.612.232.008	2.577.863.002
17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu	105.014.464.492	135.359.662.562
Chi phí Nhân công	10.030.536.589	12.492.159.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.016.583.532	1.217.739.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.747.452.715	13.507.620.105
Chi phí bằng tiền khác	5.248.226.985	1.651.207.138
Cộng	132.057.264.313	164.228.388.771

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu Quý I năm 2016.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý I - năm 2016 thấp hơn Quý I - năm 2015:

- Giá thành sản phẩm tiêu thụ tăng: Do ảnh hưởng bởi chính sách thuế Giá trị gia tăng, mặt hàng phân bón không thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng. Vì vậy, toàn bộ thuế Giá trị gia tăng đầu vào mua Vật tư, hàng hóa và chi phí dịch vụ ... phục vụ sản xuất, kinh doanh phân bón không được khấu trừ mà tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Giá bán sản phẩm tiêu thụ tăng thấp hơn mức tăng giá thành sản phẩm tiêu thụ: Giá bán sản phẩm Phân bón trong kỳ tăng tuy nhiên mức tăng thấp hơn so với mức tăng của giá thành sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

- Sản lượng tiêu thụ trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước:

+ Do nguyên nhân hạn hán kéo dài, nhiều nơi bỏ ruộng, nông dân sử dụng phân bón ít, thậm chí không bón phân. Giá hàng nông sản, sản phẩm từ cây công nghiệp giảm, đặc biệt là Cà phê và Cao su nên lượng bón phân giảm mạnh (giảm tới 50 đến 60% lượng bón so với cùng kỳ các năm).

+ Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn.

+ Sự ra đời của các nhà sản xuất phân bón mới làm cho lượng cung phân bón trên thị trường ngày càng tăng làm giảm sản lượng tiêu thụ phân bón của Công ty trong kỳ.

Ninh Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Kế toán trưởng

Dương Như Đức



Phạm Mạnh Ninh